

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 26<sup>3</sup> /NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm  
Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ chỉ đạo của Bộ Chính trị tại văn bản số 17129-CV/VPTW ngày 28/8/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9;

Căn cứ Nghị quyết số 1811/NQ-UBTVQH15 ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung nội dung chi từ nguồn dự toán chi ngân sách trung ương năm 2025 được Quốc hội quyết định nhưng chưa phân bổ chi tiết;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 537/TTr-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2025 về việc tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9;

Nhằm tri ân, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước đối với nhân dân, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, khích lệ tinh thần yêu nước và tạo khí thế mới trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,

Trên cơ sở biểu quyết của các Thành viên Chính phủ;

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Nội dung chính sách**

Tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9.

1. Đối tượng: Công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch nhưng đã được cấp giấy chứng nhận căn cước đang cư trú tại Việt Nam và đã được thu thập, cập nhật, cấp số định danh cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, được xác lập tại thời điểm hết ngày 30 tháng 8 năm 2025.

2. Mức quà tặng: 100.000 đồng/người, bằng tiền.

3. Hình thức tặng quà:

a) Tặng quà 01 lần theo hộ gia đình thường trú, số tiền của từng hộ được xác định cho từng nhân khẩu trong hộ theo dữ liệu quốc gia về dân cư; chủ hộ (hoặc thành viên trong gia đình được chủ hộ ủy quyền hợp pháp) được nhận thay theo danh sách từng nhân khẩu và chịu trách nhiệm chuyển quà tặng cho các thành viên trong hộ. Trường hợp công dân chưa có nơi đăng ký thường trú thì quà tặng được trao trực tiếp cho từng người dân hoặc người được công dân ủy quyền.

b) Việc tặng quà thực hiện qua tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh điện tử - VNeID (trường hợp đã có tích hợp tài khoản); hoặc trực tiếp bằng tiền (trường hợp chưa có tài khoản) tại điểm chi trả do địa phương tổ chức, đảm bảo kịp thời, an toàn, hiệu quả.

4. Thời gian chi trả: tập trung từ ngày 31 tháng 8 năm 2025 đến hết ngày 01 tháng 9 năm 2025; trường hợp khách quan có thể nhận quà sau thời hạn này, nhưng không muộn hơn ngày 15 tháng 9 năm 2025.

## **Điều 2. Nguồn kinh phí:**

Bổ sung có mục tiêu từ nguồn dự toán chi ngân sách trung ương năm 2025 đã được Quốc hội quyết định nhưng chưa phân bổ chi tiết cho ngân sách các tỉnh, thành phố 10.700,3 tỷ đồng để thực hiện việc tặng quà cho nhân dân theo số liệu nhân khẩu do Bộ Công an cung cấp; chi tiết mức hỗ trợ cho từng địa phương tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Công an:

a) Trích xuất danh sách công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại thời điểm 24h00 ngày 30 tháng 8 năm 2025, chi tiết theo tỉnh, thành phố và từng xã để làm căn cứ thực hiện tặng quà.

b) Tuyên truyền hướng dẫn người dân thực hiện tích hợp tài khoản hưởng an sinh xã hội, mở tài khoản ngân hàng trên VNeID.

c) Chỉ đạo cơ quan Công an phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương, nhất là Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tặng quà cho người dân kịp thời, bảo đảm đúng đối tượng, an toàn, không trùng lặp.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn các tỉnh, thành phố thực hiện tặng quà cho người dân.

## 2. Bộ Tài chính:

a) Bảo đảm cân đối nguồn ngân sách trung ương để thực hiện chính sách tặng quà cho nhân dân.

b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách các tỉnh, thành phố để tặng quà cho nhân dân.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an có văn bản hướng dẫn các tỉnh, thành phố thực hiện tặng quà cho người dân.

## 3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Đảm bảo hệ thống thanh toán, tiền mặt để cung ứng cho Kho bạc Nhà nước chi trả cho người dân trong thời gian tặng quà.

b) Chỉ đạo các ngân hàng thương mại, nhất là các ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản; phối hợp với chính quyền địa phương và Kho bạc Nhà nước thực hiện thanh toán kịp thời cho người dân.

## 4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:

### a) Chỉ đạo Sở Tài chính:

- Bảo đảm cân đối đủ nguồn lực, bao gồm nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu và nguồn ngân sách địa phương để thực hiện tặng quà cho nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố.

- Thực hiện phân bổ, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các xã kinh phí tặng quà cho người dân theo danh sách công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do cơ quan công an cung cấp.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Công an và các cơ quan chức năng của tỉnh, thành phố tổ chức việc tặng quà cho người dân theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị quyết này, bảo đảm đầy đủ, đúng đối tượng, kịp thời.

c) Trong tổ chức thực hiện tặng quà cho nhân dân, trường hợp không sử dụng hết kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, địa phương phải hoàn trả ngân sách trung ương; trường hợp thiếu nguồn, địa phương chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương hoặc nguồn hợp pháp khác để tặng quà đủ cho người dân, sau đó báo cáo Bộ Tài chính để được bổ sung kinh phí từ ngân sách trung ương.

d) Báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Tài chính, Bộ Công an để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; thực hiện quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

#### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công an, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

#### **Nơi nhận:**

- Tổng Bí thư (để báo cáo);
- Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Thường trực Ban Bí thư;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (2). *72*

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Hồ Đức Phớc**



**PHỤ LỤC**

**Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương  
cho ngân sách địa phương để tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm  
Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9  
(Kèm theo Nghị quyết số 263/NQ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ)**

| STT | Tỉnh, thành phố       | Số công dân (Người)       | Kinh phí (Ngàn Đồng)         |
|-----|-----------------------|---------------------------|------------------------------|
|     | <b><u>TỔNG SỐ</u></b> | <b><u>107.002.428</u></b> | <b><u>10.700.242.800</u></b> |
| 1   | TUYÊN QUANG           | 1.864.135                 | 186.413.500                  |
| 2   | CAO BẰNG              | 574.209                   | 57.420.900                   |
| 3   | LẠNG SƠN              | 867.328                   | 86.732.800                   |
| 4   | LÀO CAI               | 1.753.838                 | 175.383.800                  |
| 5   | THÁI NGUYÊN           | 1.745.413                 | 174.541.300                  |
| 6   | PHÚ THỌ               | 3.944.923                 | 394.492.300                  |
| 7   | SƠN LA                | 1.380.183                 | 138.018.300                  |
| 8   | LAI CHÂU              | 500.866                   | 50.086.600                   |
| 9   | ĐIỆN BIÊN             | 662.829                   | 66.282.900                   |
| 10  | HÀ NỘI                | 8.482.468                 | 848.246.800                  |
| 11  | HẢI PHÒNG             | 4.426.351                 | 442.635.100                  |
| 12  | QUẢNG NINH            | 1.448.606                 | 144.860.600                  |
| 13  | HƯNG YÊN              | 3.466.989                 | 346.698.900                  |
| 14  | BẮC NINH              | 3.464.330                 | 346.433.000                  |
| 15  | NINH BÌNH             | 4.344.358                 | 434.435.800                  |
| 16  | THANH HÓA             | 4.271.394                 | 427.139.400                  |
| 17  | NGHỆ AN               | 3.771.261                 | 377.126.100                  |
| 18  | HÀ TĨNH               | 1.607.190                 | 160.719.000                  |
| 19  | QUẢNG TRỊ             | 1.853.390                 | 185.339.000                  |
| 20  | HUẾ                   | 1.398.962                 | 139.896.200                  |
| 21  | ĐÀ NẴNG               | 2.923.129                 | 292.312.900                  |
| 22  | QUẢNG NGÃI            | 2.120.967                 | 212.096.700                  |
| 23  | GIA LAI               | 3.550.615                 | 355.061.500                  |
| 24  | ĐẮK LẮK               | 3.304.724                 | 330.472.400                  |
| 25  | KHÁNH HÒA             | 2.218.713                 | 221.871.300                  |
| 26  | LÂM ĐỒNG              | 3.752.671                 | 375.267.100                  |
| 27  | ĐỒNG NAI              | 4.253.678                 | 425.367.800                  |
| 28  | TP. HỒ CHÍ MINH       | 9.893.448                 | 989.344.800                  |
| 29  | TÂY NINH              | 3.164.515                 | 316.451.500                  |
| 30  | ĐỒNG THÁP             | 4.164.723                 | 416.472.300                  |
| 31  | VĨNH LONG             | 4.208.806                 | 420.880.600                  |
| 32  | CẦN THƠ               | 4.096.980                 | 409.698.000                  |
| 33  | AN GIANG              | 4.910.663                 | 491.066.300                  |
| 34  | CÀ MAU                | 2.609.773                 | 260.977.300                  |